

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 29/01/2021

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

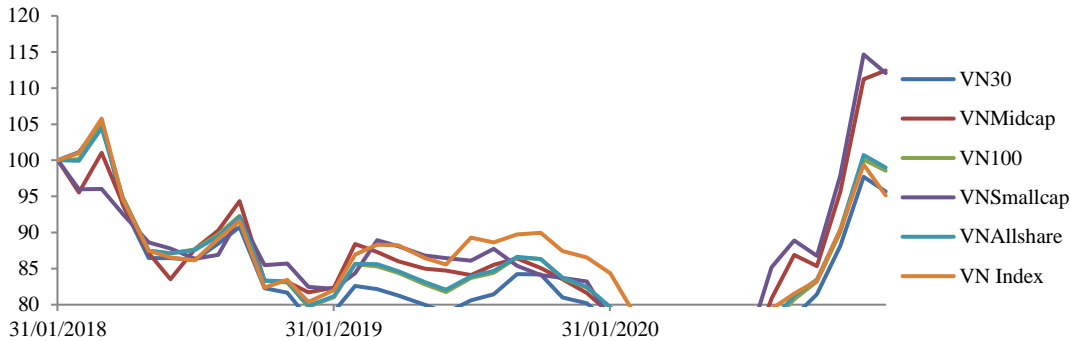
VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2018

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bản niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Chuẩn phân ngành

Các cổ phiếu thành phần bộ chỉ số được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	48.27%	-12.02%	3.32%	-1.69%	18.61%	41.05%	24.30%	-1.00%	84.13%	-0.33%	12.99%
VN30	53.89%	-12.36%	2.82%	-2.10%	17.45%	41.52%	23.53%	-4.34%	86.66%	-1.47%	13.30%
VNMidcap	32.38%	-12.78%	-0.10%	1.10%	31.73%	56.60%	42.74%	12.43%	78.54%	3.98%	12.29%
VN100	50.21%	-11.68%	3.35%	-1.59%	18.39%	40.95%	23.71%	-1.47%	86.08%	-0.49%	13.22%
VNSmallcap	22.54%	-15.81%	0.93%	-2.27%	29.12%	50.16%	43.88%	12.05%	59.33%	3.87%	9.76%
VN-Index	46.46%	-9.32%	7.67%	-4.28%	14.17%	32.34%	12.81%	-4.84%	93.78%	-1.64%	14.15%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	12.73%	14.16%	25.66%	34.65%	37.95%
VN30	13.22%	14.87%	26.32%	36.54%	40.51%
VNMidcap	12.51%	14.16%	24.46%	33.31%	36.65%
VN100	12.87%	14.34%	25.49%	35.03%	38.47%
VNSmallcap	11.69%	13.35%	22.81%	27.29%	30.95%
VN-Index	12.26%	13.61%	24.89%	34.97%	38.76%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	99.07%	98.80%	97.60%	97.30%	96.46%
VN30	98.68%	98.21%	98.08%	97.36%	96.49%
VNMidcap	91.44%	87.62%	90.07%	86.54%	82.83%
VN100	99.03%	98.78%	98.94%	98.07%	97.13%
VNSmallcap	91.14%	85.54%	87.42%	80.74%	76.15%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	249	30	70	100	149
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,290,011	2,766,088	382,151	3,148,239	141,772
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,209,872	951,126	191,983	1,143,109	66,763
Trung bình	4,820	31,704	2,743	11,431	442
Cao nhất	117,201	117,201	15,072	117,201	3,300
Thấp nhất	0	2,367	105	105	0
Trung vị	569	26,017	2,060	2,895	293
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	9.69%	12.32%	7.85%	10.25%	4.94%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	53.54%	68.11%	42.16%	56.67%	27.49%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hscx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hscx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

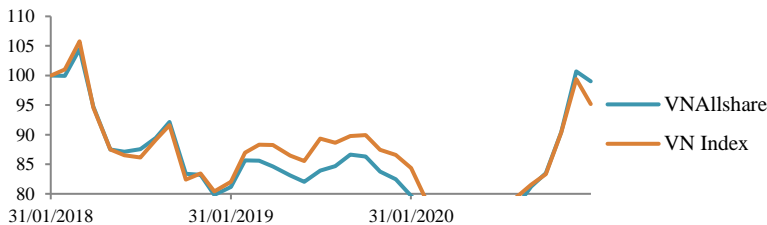
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	249
Giá trị vốn hóa chưa điều chỉnh (tỷ đồng)	3,290,011
Giá trị vốn hóa điều chỉnh freefloat (tỷ đồng)	1,209,872
Trung bình	4,820
Lớn nhất	117,201
Nhỏ nhất	0
Trung vị	569
Tỷ trọng vốn hóa của CP lớn nhất	9.69%
Tỷ trọng vốn hóa top 10 CP trong rổ	53.54%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2018

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	12.73%	14.16%	25.66%	34.65%	37.95%

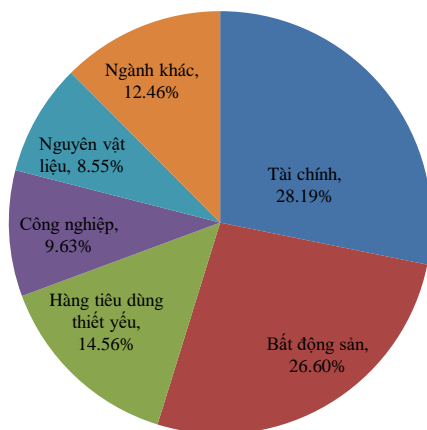
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	99.07%	98.80%	97.60%	97.30%	96.46%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)								Tăng trưởng bình quân năm (%)		
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	48.27%	-12.02%	3.32%	-1.69%	18.61%	41.05%	24.30%	-1.00%	84.13%	-0.33%	12.99%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	117,201	9.69%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	107,303	8.87%
3	TCB	Tài chính	73,358	6.06%
4	VHM	Bất động sản	72,616	6.00%
5	HPG	Nguyên vật liệu	69,885	5.78%
6	VPB	Tài chính	57,073	4.72%
7	FPT	Công nghệ thông tin	39,822	3.29%
8	VCB	Tài chính	37,167	3.07%
9	MBB	Tài chính	36,944	3.05%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	36,440	3.01%
	Tổng cộng		647,810	53.54%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	341,047	28.19%
Bất động sản	38	321,863	26.60%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	22	176,202	14.56%
Công nghiệp	67	116,567	9.63%
Nguyên vật liệu	39	103,405	8.55%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

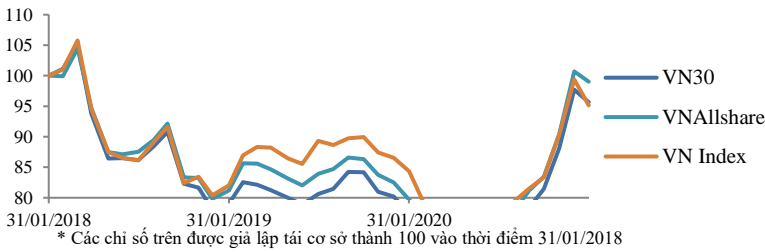
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	2,766,088
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	951,126
Trung bình	31,704
Cao nhất	117,201
Thấp nhất	2,367
Trung vị	26,017
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	12.32%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	68.11%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	13.22%	14.87%	26.32%	36.54%	40.51%

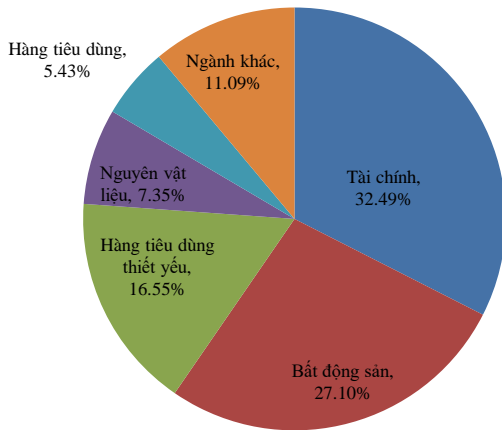
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	98.68%	98.21%	98.08%	97.36%	96.49%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	53.89%	-12.36%	2.82%	-2.10%	17.45%	41.52%	23.53%	-4.34%	86.66%	-1.47%	13.30%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	117,201	12.32%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	107,303	11.28%
3	TCB	Tài chính	73,358	7.71%
4	VHM	Bất động sản	72,616	7.63%
5	HPG	Nguyên vật liệu	69,885	7.35%
6	VPB	Tài chính	57,073	6.00%
7	FPT	Công nghệ thông tin	39,822	4.19%
8	VCB	Tài chính	37,167	3.91%
9	MBB	Tài chính	36,944	3.88%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	36,440	3.83%
	Tổng cộng		647,810	68.11%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	10	308,978	32.49%
Bất động sản	5	257,773	27.10%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	4	157,368	16.55%
Nguyên vật liệu	1	69,885	7.35%
Hàng tiêu dùng	2	51,674	5.43%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	382,151
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	191,983
Trung bình	2,743
Cao nhất	15,072
Thấp nhất	105
Trung vị	2,060
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.85%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	42.16%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

- VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

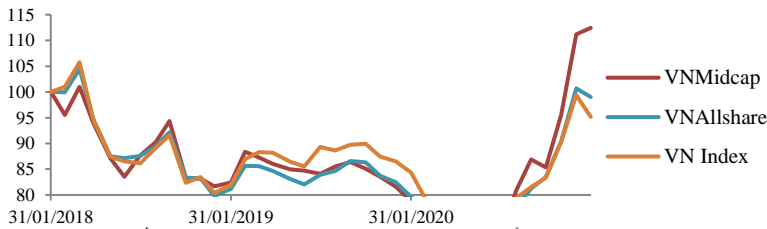
Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	12.51%	14.16%	24.46%	33.31%	36.65%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	91.44%	87.62%	90.07%	86.54%	82.83%

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021

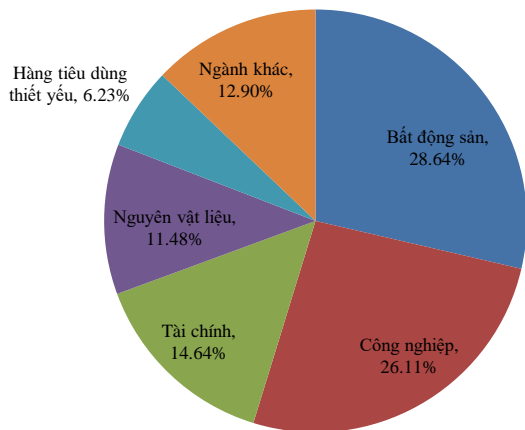


* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2018

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)								Tăng trưởng bình quân năm (%)		
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	32.38%	-12.78%	-0.10%	1.10%	31.73%	56.60%	42.74%	12.43%	78.54%	3.98%	12.29%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	TPB	Tài chính	15,072	7.85%
2	KBC	Bất động sản	11,279	5.87%
3	PDR	Bất động sản	8,637	4.50%
4	DXG	Bất động sản	8,040	4.19%
5	HSG	Nguyên vật liệu	7,820	4.07%
6	GMD	Công nghiệp	7,416	3.86%
7	GEX	Công nghiệp	6,360	3.31%
8	HPX	Bất động sản	5,521	2.88%
9	VCI	Tài chính	5,518	2.87%
10	NLG	Bất động sản	5,285	2.75%
	Tổng cộng		80,946	42.16%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Bất động sản	14	54,981	28.64%
Công nghiệp	18	50,126	26.11%
Tài chính	6	28,109	14.64%
Nguyên vật liệu	9	22,039	11.48%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5	11,960	6.23%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

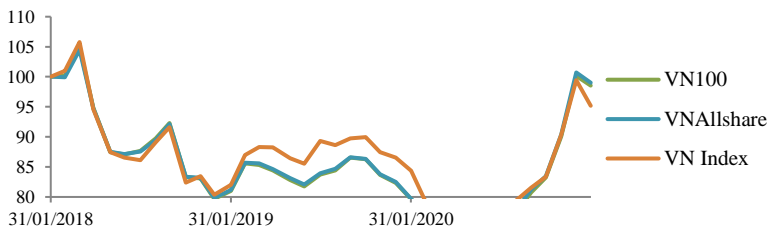


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,148,239
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,143,109
Trung bình	11,431
Cao nhất	117,201
Thấp nhất	105
Trung vị	2,895
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	10.25%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	56.67%

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021

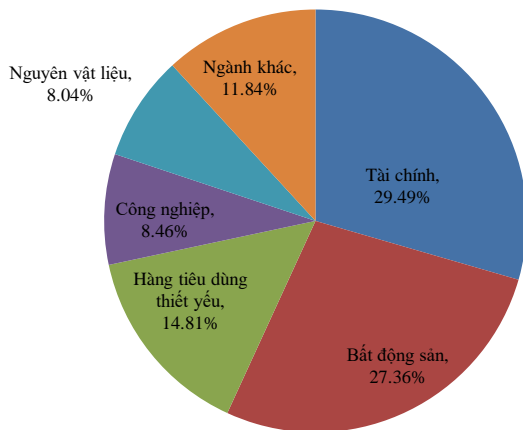


* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2018

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	50.21%	-11.68%	3.35%	-1.59%	18.39%	40.95%	23.71%	-1.47%	86.08%	-0.49%	13.22%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	16	337,087	29.49%
Bất động sản	19	312,754	27.36%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	9	169,328	14.81%
Công nghiệp	22	96,666	8.46%
Nguyên vật liệu	10	91,924	8.04%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)

- VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	12.87%	14.34%	25.49%	35.03%	38.47%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	99.03%	98.78%	98.94%	98.07%	97.13%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	117,201	10.25%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	107,303	9.39%
3	TCB	Tài chính	73,358	6.42%
4	VHM	Bất động sản	72,616	6.35%
5	HPG	Nguyên vật liệu	69,885	6.11%
6	VPB	Tài chính	57,073	4.99%
7	FPT	Công nghệ thông tin	39,822	3.48%
8	VCB	Tài chính	37,167	3.25%
9	MBB	Tài chính	36,944	3.23%
10	MWG	Hàng tiêu dùng	36,440	3.19%
	Tổng cộng		647,810	56.67%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Chỉ số VNSmallcap

Ngày cập nhật: 29/01/2021

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	149
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	141,772
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	66,763
Trung bình	442
Cao nhất	3,300
Thấp nhất	0
Trung vị	293
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.94%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	27.49%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)

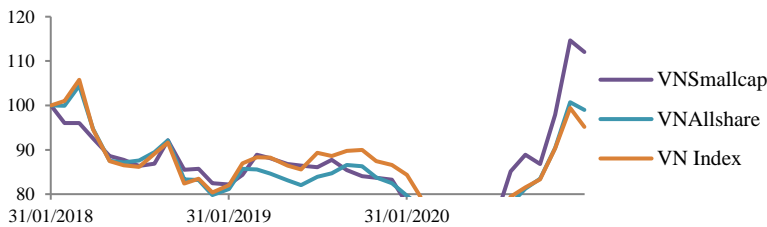
- VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 31/01/2018 đến 29/01/2021



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/01/2018

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	11.69%	13.35%	22.81%	27.29%	30.95%

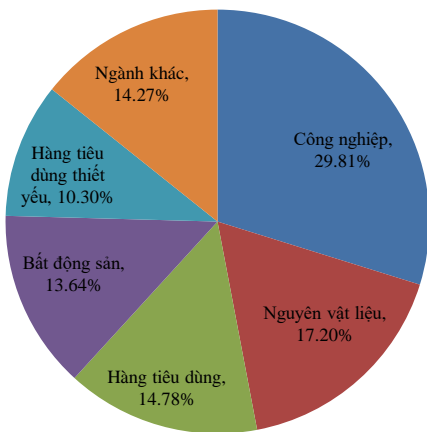
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	91.14%	85.54%	87.42%	80.74%	76.15%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	22.54%	-15.81%	0.93%	-2.27%	29.12%	50.16%	43.88%	12.05%	59.33%	3.87%	9.76%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	DBC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	3,300	4.94%
2	VSC	Công nghiệp	2,501	3.75%
3	TCM	Hàng tiêu dùng	2,364	3.54%
4	NKG	Nguyên vật liệu	1,616	2.42%
5	SZC	Công nghiệp	1,564	2.34%
6	FIT	Tài chính	1,519	2.27%
7	CVT	Nguyên vật liệu	1,412	2.11%
8	HDC	Bất động sản	1,368	2.05%
9	DGW	Công nghệ thông tin	1,366	2.05%
10	GAB	Nguyên vật liệu	1,346	2.02%
Tổng cộng			18,355	27.49%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	45	19,901	29.81%
Nguyên vật liệu	29	11,481	17.20%
Hàng tiêu dùng	21	9,870	14.78%
Bất động sản	19	9,109	13.64%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	13	6,874	10.30%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

